

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT21042621005

Ngày: 21 tháng 4 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm. Thịt vịt, thịt lợn, đậu phụ rim xì dầu. Rau cải bắp, cà rốt xào thịt bò. Canh khoai sọ nấu thịt lợn	Cơm bắc thơm. Thịt vịt, thịt lợn, đậu phụ rim xì dầu. Rau cải bắp, cà rốt xào thịt bò. Canh khoai sọ nấu thịt lợn
Bữa chính buổi chiều	Cháo lươn, thịt lợn, rau mùi	
Bữa phụ	Chuối	Chuối + Miến thịt bò, cà chua, rau cải

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi)		Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi)		Tổng cộng		
			Số	Giá trị	Số	Giá trị	Số	Đơn giá	Thành tiền
1	Gạo tẻ máy	kg	3,4	61.200	17,2	309.600	20,6	18.000	370.800
2	Khoai sọ	kg	1,3	39.000	7,7	231.000	9,	30.000	270.000
3	Miến dong	kg	-	-	4,3	283.800	4,3	66.000	283.800
4	Đậu phụ	kg	1,2	36.000	3,6	108.000	4,8	30.000	144.000
5	Cà chua	kg	-	-	1,	22.000	1,	22.000	22.000
6	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,2	3.400	0,8	13.600	1,	17.000	17.000
7	Cải bắp	kg	1,1	14.300	8,9	115.700	10,	13.000	130.000
8	Hành củ	kg	0,04	1.400	0,06	2.100	0,1	35.000	3.500
9	Hành lá (hành hoa)	kg	0,04	1.000	0,06	1.500	0,1	25.000	2.500
10	Tỏi ta	kg	0,04	1.400	0,06	2.100	0,1	35.000	3.500
11	Rau cải ngọt	kg	-	-	1,	18.000	1,	18.000	18.000
12	Chuối tiêu	kg	6,2	124.000	21,4	428.000	27,6	20.000	552.000
13	Dầu ăn	kg	0,3	14.700	1,3	63.700	1,6	49.000	78.400
14	Thịt bò loại I	kg	0,2	54.000	1,5	405.000	1,7	270.000	459.000
15	Thịt lợn mỡ	kg	0,6	48.000	1,2	96.000	1,8	80.000	144.000
16	Thịt lợn nạc, nửa mỡ	kg	1,6	188.800	6,9	814.200	8,5	118.000	1.003.000
17	Thịt vịt	kg	1,2	114.000	5,8	551.000	7,	95.000	665.000
18	Thịt lợn nạc vai	kg	1,	128.000	2,4	307.200	3,4	128.000	435.200
19	Lươn	kg	1,3	260.000	-	-	1,3	200.000	260.000
20	Nước tương/Xì dầu	kg	0,2	9.000	0,64	28.800	0,84	45.000	37.800
21	Nước mắm cá	kg	0,12	6.600	0,2	11.000	0,32	55.000	17.600
22	Hạt nêm từ thịt heo	kg	0,15	8.400	0,6	33.600	0,75	56.000	42.000
23	Bột canh I-ốt	kg	0,14	2.800	0,3	6.000	0,44	20.000	8.800
			Cộng	1.116.000	Cộng	3.851.900	Tổng cộng		4.967.900

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	62	214	276
Chi phí thực phẩm	1.116.000	3.851.900	4.967.900
Phân bổ chi phí khác	-	-	Trang: -

Cộng	1.116.000	3.851.900	4.967.900
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18.000	18.000	18.000
Định mức chi 1 suất ăn	18.000	18.000	
Tổng chi theo định mức	1.116.000	3.852.000	4.968.000
Chênh lệch theo định mức	-	100	100

NGƯỜI DUYỆT



NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hằng